

Số: 662/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn
ngành Kinh tế quốc tế - trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-HVCSPT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định xây dựng chương trình đào tạo đại học tại Học viện;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-HVCSPT ngày 12/05/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật và điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn ngành Kinh tế quốc tế - trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng từ Khóa 12 tuyển sinh năm 2021 của Học viện Chính sách và Phát triển. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các Khoa/Viện/Bộ môn, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Trọng Nguyên

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 662/QĐ-HVCSPT ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ QUỐC TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	7310106
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH:	KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay.

Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia.

Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.

Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động

quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.

Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:

Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;

Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp...

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản

1. (KT1) Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn;

2. (KT2) Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh;

3. (KT3) Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu;

4. (KT4) Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách;

5. (KT5) Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

b. Kiến thức chuyên sâu

6. (KT6) Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về thương mại quốc tế bao gồm các lý thuyết về trao đổi quốc tế về hàng hóa, lý thuyết về lợi thế so sánh, các nguyên tắc, công cụ, các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực thương mại quốc tế ở cấp độ quốc gia, siêu quốc gia và doanh nghiệp;

7. (KT7) Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về đầu tư quốc tế bao gồm các lý thuyết về di chuyển quốc tế về vốn, các nguyên tắc, công cụ của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực đầu tư vào và ra ở cấp độ quốc gia, siêu quốc gia và doanh nghiệp;

8. (KT8) Hiểu và có kiến thức chuyên môn sâu về thị trường quốc tế; có khả năng vận dụng các kiến thức marketing quốc tế vào giải quyết các vấn đề kinh doanh quốc tế; Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức quản trị chuỗi cung ứng vào hoạch định, vận hành và kiểm soát hoạt động cung ứng trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Nắm vững và có khả năng vận dụng các kiến thức về giao dịch thương mại quốc tế, nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế.... vào công tác quản lý nhà nước, cũng như ứng dụng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, ngân hàng thương mại.

9. (KT9) Nắm vững và có kiến thức chuyên môn về tài chính quốc tế quốc tế, các vấn đề tỷ giá, ngoại hối; có thể vận dụng các kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn;

10. (KT10) Có kiến thức chuyên môn sâu về luật kinh tế quốc tế, về đàm phán kinh tế quốc tế, đánh giá và phân tích, ứng dụng được các kiến thức này vào hỗ trợ, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn;

11. (KT11) Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích chính sách kinh tế đối ngoại, kinh tế quốc tế; nắm được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại và có khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó với các rủi ro này.

12. (KT12) Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình hoạch định chính sách kinh tế, kinh tế quốc tế; hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức kinh doanh quốc tế để lập kế hoạch và đưa ra các quyết định trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo các bối cảnh cụ thể của nền kinh tế thế giới, dưới tác động của thương mại, đầu tư và tài chính toàn cầu

13. (KT13) Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế đối ngoại để tham gia vào quá trình hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực, các tổ chức quốc tế.

2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

14. (KN14) Khả năng làm việc trong các ngành nghề khác nhau trong lĩnh vực kinh tế quốc tế; kỹ năng phân tích cơ bản về tác động của chính sách kinh tế đối ngoại;

15. (KN15) Sẵn sàng thích ứng khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc;

b. Kỹ năng mềm

16. (KN16) Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;

17. (KN17) Có khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế;

18. (KN18) Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm

19. (NL19) Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp;

20. (NL20) Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP)			41																				
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2																				
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			x	x	x										x				x	
3	THLD07	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x																	x		
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3		x												x	x	x			x	
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3			x											x	x	x		x	x	
6	TOCC05	Toán cao cấp	3			x												x		x		x	
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	x																	x		
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	x																	x		
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			x	x	x										x				x	
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			x														x		x	
11	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	x		x											x	x	x		x	x	
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x																	x		
13	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3														x	x		x			
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3														x	x		x			
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3														x	x		x			
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3														x	x		x			
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8																			x	
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2																			x	
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2																			x	
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2																			x	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			39																				

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			20																			
1	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3					X														X
2	CSCS11	Chính sách công	3		X		X															X
3	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3					X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X			X
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3			X										X	X					X
5	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2		X		X										X	X				X
6	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3			X		X									X				X	X
7	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3		X		X	X	X				X	X	X	X	X	X				X
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			9																			
1	QTHO06	Quản trị học	3	X		X	X										X	X				X
2	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	X		X	X										X	X				X
3	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3						X		X					X	X			X		X
4	TCKH05	Kế toán tài chính	3			X											X					X
5	KHĐT10	Kinh tế đầu tư	3		X		X			X							X					X
2.2.1. Ngành bắt buộc			15																			
1	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3			X											X	X				X
2	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3		X		X	X		X	X		X	X	X	X	X	X				X
3	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			X		X									X				X	X
4	ĐNTC05	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3					X						X	X	X		X	X			X

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3					x			x	x	x					x	x		x	x	
2.2.2. Ngành tự chọn				9																			
1	KHCO08	Đầu tư công	2		x					x			x					x	x			x	
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2					x										x	x			x	
3	TCQT13	Tài chính quốc tế	2					x				x	x	x	x		x	x				x	
4	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	2					x	x		x							x	x			x	
5	ĐNOT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	2		x	x		x		x	x	x		x			x		x	x		x	
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc				17																			
1	ĐNMA05	Marketing quốc tế	3					x			x						x	x	x	x		x	
2	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3					x			x		x					x	x			x	
3	ĐNDP06	Đàm phán kinh tế quốc tế	3					x				x			x	x	x	x				x	
4	QTTM06	Logistics cơ bản	3		x			x	x		x				x	x	x					x	
5	LUQT04	Pháp luật kinh tế quốc tế	3		x		x	x	x			x	x	x	x	x	x	x				x	
6	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	2					x	x				x			x		x				x	
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn				9																			
1	ĐNQTT11	Kinh doanh quốc tế	3					x			x				x		x	x	x	x		x	
2	QHMT08	Kinh tế môi trường	3					x					x	x	x			x	x			x	
3	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	2					x	x		x							x	x			x	
4	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3					x			x		x				x	x	x	x		x	
5	ĐNTT16	Thư tín thương mại	2					x	x											x	x		
6	QTKD14	Thương mại điện tử	3					x	x		x						x	x	x			x	
7	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3		x		x		x								x					x	
8	TOKT05	Kinh tế lượng	3			x												x				x	

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4														x	x	x	x	x	x	x
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x		x
3	ĐNQT01	Kinh tế quốc tế nâng cao	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x		x
4	ĐNQT02	Kinh doanh quốc tế nâng cao	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x		x
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & Quốc phòng)			130																				

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 3,5 - 8 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 130 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.
- 8. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 41 tín chỉ (chiếm 31,54%)
- 9.2. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc: 20 tín chỉ (chiếm 15,38%)
- 9.3. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn: 09 tín chỉ (chiếm 6,9%)
- 9.4. Kiến thức ngành bắt buộc: 15 tín chỉ (chiếm 11,53%)
- 9.5. Kiến thức ngành lựa chọn: 09 tín chỉ (chiếm 6,9%)
- 9.6. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 17 tín chỉ (chiếm 13,07%)
- 9.7. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn: 09 tín chỉ (chiếm 6,9%)
- 9.8. Kiến thức tốt nghiệp: 10 tín chỉ (chiếm 7,69%)

Tổng số tín chỉ:

130 tín chỉ

10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	31,54%
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
3	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
6	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
13	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			20	15,38%
1	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	2
2	CSCS11	Chính sách công	3	3
3	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	4
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
5	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	4

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
6	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
7	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	6,9%
1	QTHO06	Quản trị học	3	4
2	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	4
3	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	5
4	TCKH05	Kế toán tài chính	3	6
5	KHĐT10	Kinh tế đầu tư	3	6
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			15	11,53%
1	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3	6
2	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3	6
3	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	5
4	ĐNTC05	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3	6
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	6,9%
1	KHCO08	Đầu tư công	2	6
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2	6
3	TCQT13	Tài chính quốc tế	3	6
4	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	3	6
5	ĐNQT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3	7
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			17	13,07%
1	ĐNMA05	Marketing quốc tế	3	6
2	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3	6
3	ĐNĐP06	Đàm phán kinh tế quốc tế	3	7
4	QTTM06	Logistics cơ bản	3	7
5	LUQT04	Pháp luật kinh tế quốc tế	3	7
6	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	2	7
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	6,9%

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
1	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	6
2	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7
3	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3	5
4	ĐNTT16	Thư tín thương mại	3	7
5	QTKD14	Thương mại điện tử	3	7
6	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3	6
7	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	4
8	TOKT05	Kinh tế lượng	3	3
8. Giáo dục chuyên nghiệp – tốt nghiệp			10	7,69%
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	ĐNTN01	Kinh tế quốc tế nâng cao	3	8
4	ĐNTN02	Kinh doanh quốc tế nâng cao	3	8
TỔNG		(Không bao gồm TACB1, GDTC & GDQP)	130	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 662/QĐ-HVCSPT ngày 31 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ QUỐC TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7310106
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ LOGISTICS

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay;

Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách Thương mại quốc tế và Logistics của các quốc gia.

Nắm được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại cũng như các cách thức giao dịch mới trong thương mại quốc tế để có khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó; trang bị các nghiệp vụ trong quản trị kho, bao bì, đóng gói, giao nhận, mua sắm, quản trị logistics kinh doanh... trong các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay.

Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động

Thương mại quốc tế và Logistics; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học dễ tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.

Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có khả năng vận dụng các kiến thức về thương mại quốc tế và Logistics để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý, cũng như vận hành liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế và Logistics của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.

Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có tư cách đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Các cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước đồng thời, có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.

Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có khả năng chịu được mọi áp lực trong môi trường cạnh tranh cao, đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản

1. (KT1) Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn;
2. (KT2) Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh;
3. (KT3) Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu;
4. (KT4) Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách;
5. (KT5) Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

b. Kiến thức chuyên sâu

6. Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về thương mại quốc tế bao gồm các lý thuyết về trao đổi quốc tế về hàng hóa, lý thuyết về lợi thế so sánh, các nguyên tắc, công cụ, các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực thương mại quốc tế ở cấp độ quốc gia, siêu quốc gia và doanh nghiệp.

7. Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về giao dịch thương mại quốc tế, thuế trong thương mại quốc tế, hải quan, luật hải quan vào công tác quản lý, chính sách của các cơ quan nhà nước cũng như các giao dịch xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải quốc tế của các doanh nghiệp; kiến thức về quản trị kinh doanh logistics để xử lý các công việc trong doanh nghiệp cùng lĩnh vực;

8. Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn logistics; quản trị mua hàng và chuỗi cung ứng trong thực thi và đưa ra các chính sách trong việc quyết định các chiến lược kinh doanh, hay các mô hình quản lý của các doanh nghiệp cũng như các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; Hiểu và vận dụng các kiến thức quản trị kho và bao bì vào hoạch định, vận hành và kiểm soát hoạt động kho bãi, đóng gói... trong bối cảnh thương mại, logistics và cung ứng quốc tế ngày càng phát triển và mở rộng.

9. Vận dụng các kiến thức về đàm phán trong kinh doanh nội địa và quốc tế và kiến thức nghiệp vụ sâu về xuất nhập khẩu, marketing dịch vụ, quản trị logistics kinh doanh trong các giao dịch ngoại thương và logistics; tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường của các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như trong giao dịch với các cơ quan nhà nước quản lý chuyên ngành thương mại quốc tế và logistics;

10. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành về thương mại quốc tế và logistics để có thể xác định hướng nghiên cứu, thu thập xử lý, phân tích số liệu;

11. Nắm bắt được các kiến thức ngành như các xu hướng, biến động của kinh tế, kinh doanh của khu vực, thế giới trong đó vận dụng được các kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế để hỗ trợ, bổ sung cho quá trình thực hiện các công việc liên quan đến thương mại quốc tế và logistics

12. Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích chính sách Thương mại quốc tế và Logistics, kinh tế quốc tế.

13. Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình hoạch định chính sách kinh tế, kinh tế quốc tế. Nắm được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại và khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó với các rủi ro này.

2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

14. Khả năng làm việc trong các ngành nghề khác nhau trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;

15. Sẵn sàng thích ứng khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc;

b. Kỹ năng mềm

16. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;

17. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế;

18. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm

19. (NL19) Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp;

20. (NL20) Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

ST T	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																					
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&OP)				41																					
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x																					
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			x	x	x									x							x	
3	THLD07	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x																			x		
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3		x												x	x	x				x		
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3			x											x	x	x			x		x	
6	TOCC05	Toán cao cấp	3			x												x			x			x	
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	x																			x		
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	x																			x		
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			x	x	x										x						x	
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			x																x		x	
11	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	x		x											x	x	x				x	x	
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x																			x		
13	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3														x	x			x				
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3														x	x			x				
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3														x	x			x				
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3														x	x			x				
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8																				x		
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2																					x	
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2																					x	
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2																					x	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				89																					
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc				20																					

ST T	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3					X										X				X	
2	CSCS11	Chính sách công	3		X		X											X			X	X	
3	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3					X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3			X											X	X				X	
5	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2		X		X										X	X				X	
6	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3			X		X									X			X		X	
7	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3		X		X	X	X			X	X	X	X	X	X	X			X	X	
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			9																				
1	QTHO06	Quản trị học	3	X		X	X										X	X			X	X	
2	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	X		X	X									X	X		X			X	
3	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3						X		X					X	X					X	
4	TCKH05	Kế toán tài chính	3			X											X					X	
5	KHDT10	Kinh tế đầu tư	3		X		X			X							X					X	
2.2.1. Ngành bắt buộc			15																				
1	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3			X											X	X				X	
2	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3		X		X	X		X	X		X	X	X	X	X	X			X	X	
3	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			X		X						X	X	X		X	X			X	
4	ĐNTC05	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3					X					X	X	X			X	X			X	
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3					X			X	X	X					X	X		X	X	
2.2.2. Ngành tự chọn			9																				
1	KHCO08	Đầu tư công	2		X					X			X				X	X			X	X	
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2					X									X	X				X	
3	TCQT13	Tài chính quốc tế	2					X			X	X	X	X		X	X					X	
4	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	2					X	X		X						X	X				X	
5	ĐNOT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	2		X	X		X		X	X	X		X			X		X	X		X	

ST T	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	CHUẨN ĐẦU RA																						
			(tín chỉ)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
2.3.1. Chuyên ngành bất buộc			17																							
1	QTTM05	Vận tải và giao nhận quốc tế	2					x	x					x				x		x			x	x		
2	QTGD05	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3					x				x		x					x	x			x	x		
3	QTTM06	Logistics cơ bản	3					x					x	x	x	x		x	x					x		
4	QTTM01	Quản trị logistics kinh doanh	3		x	x						x	x			x		x	x	x	x			x	x	
5	LUHH04	Pháp luật thương mại và vận tải hàng hóa quốc tế.	3		x		x	x	x					x	x	x	x	x	x	x				x	x	
6	QTTM07	Quản trị kho và bao bì	2					x				x	x	x						x	x			x	x	
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn			9																							
1	QTTM04	Thuế trong thương mại quốc tế	2					x				x				x		x	x	x	x			x	x	
2	QTTM08	Hệ thống thông tin quản lý trong logistics	3		x			x	x			x		x				x	x	x				x	x	
3	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3		x	x		x		x	x	x		x				x		x	x			x	x	
4	QHMT08	Kinh tế môi trường	3					x	x			x							x	x					x	
5	QTTM09	Chính sách logistics	3					x				x		x					x	x	x	x			x	x
6	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3					x											x	x			x	x	x	
7	QTKD14	Thương mại điện tử	3															x	x		x	x	x			
8	ĐNTT16	Thư tín thương mại	3					x	x			x							x	x	x				x	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4																x	x	x	x	x	x	x	
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x		x	
3	TMLG01	Logistics nâng cao	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x		x	
4	TMQT02	Thương mại quốc tế nâng cao	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x		x	
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & Quốc phòng)			130																							

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 3,5 - 8 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 130 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.
- 8. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương:	41 tín chỉ (chiếm 31,54%)
9.2. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc:	20 tín chỉ (chiếm 15,38%)
9.3. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn:	09 tín chỉ (chiếm 6,9%)
9.4. Kiến thức ngành bắt buộc:	15 tín chỉ (chiếm 11,53%)
9.5. Kiến thức ngành lựa chọn:	09 tín chỉ (chiếm 6,9%)
9.6. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc:	17 tín chỉ (chiếm 13,07%)
9.7. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn:	09 tín chỉ (chiếm 6,9%)
9.8. Kiến thức tốt nghiệp:	10 tín chỉ (chiếm 7,69%)
Tổng số tín chỉ:	130 tín chỉ

10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	31,54%
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
3	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
6	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
13	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	1
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			20	15,38%
1	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	2
2	CSCS11	Chính sách công	3	3
3	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	4
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
5	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	4

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
6	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
7	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	6,9%
1	QTHO06	Quản trị học	3	4
2	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	4
3	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	5
4	TCKH05	Kế toán tài chính	3	6
5	KHĐT10	Kinh tế đầu tư	3	6
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			15	11,53%
1	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3	6
2	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3	6
3	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	5
4	ĐNTC05	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3	6
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	6,9%
1	KHCO08	Đầu tư công	2	6
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2	6
3	TCQT13	Tài chính quốc tế	3	6
4	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	3	6
5	ĐNQT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3	7
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			17	13,07%
1	QTTM05	Vận tải và giao nhận quốc tế	2	7
2	QTGD05	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3	6
3	QTTM06	Logistics cơ bản	3	5
4	QTTM01	Quản trị Logistics kinh doanh	3	7
5	LUHH04	Pháp luật thương mại và vận tải hàng hóa quốc tế.	3	7
6	QTTM07	Quản trị kho và bao bì	2	7
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	6,9%

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
1	QTTM04	Thuế trong thương mại quốc tế	2	7
2	QTTM08	Hệ thống thông tin quản lý trong logistics	3	7
3	ĐNQTT11	Kinh doanh quốc tế	3	6
4	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	6
5	QTTM09	Chính sách logistics	2	6
6	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3	5
7	QTKD14	Thương mại điện tử	2	7
8	ĐNTT16	Thu tín thương mại	3	7
8. Giáo dục chuyên nghiệp – tốt nghiệp			10	7,69%
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	TMTN01	Logistics nâng cao	3	8
4	TMTN02	Thương mại quốc tế nâng cao	3	8
TỔNG		(Không bao gồm TACB1, GDTC & GDQP)	130	

Ghi chú: () Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*